

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1323/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 25 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi bản Vịn, bản Đục,
xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân, giai đoạn 2 (NQ 30a)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3987/QĐ-UBND ngày 05/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi bản Vịn, bản Đục, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân, giai đoạn 2 (NQ 30a);

Căn cứ Quyết định số 4819/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đấu thầu Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi bản Vịn, bản Đục, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân, giai đoạn 2 (NQ 30a);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1118/TTr-SGTVT ngày 10/4/2017 về việc phê duyệt thiết kế BVTC và dự toán công trình Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi bản Vịn, bản Đục, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân, giai đoạn 2 (NQ 30a); kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 1113/SGTVT-TĐKHKT ngày 10/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi bản Vịn, bản Đục, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân, giai đoạn 2 (NQ 30a), với các nội dung sau:

I. Tên công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi bản Vịn, bản Đục, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân, giai đoạn 2 (NQ 30a).

II. Vị trí, địa điểm xây dựng: Trên địa bàn xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân.

III. Quy mô xây dựng

Đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến đường đạt Tiêu chuẩn đường GTNT loại A theo 22TCN 210-92; vận tốc thiết kế $V_{tk}=15\text{km/h}$; bề rộng nền đường $B_n=5,0\text{m}$;

bề rộng mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; bề rộng lề đường $B_l=2\times 0,75\text{m}$; độ dốc ngang mặt đường $i_m=2-3\%$; độ dốc ngang lề đường $i_l=4\%$; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=15\text{m}$; độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=18\%$ (có chãm trước); mặt đường láng nhựa có $E_{yc}\geq 77\text{Mpa}$; đối với những đoạn có độ dốc dọc $I_d\geq 12\%$ sử dụng mặt đường bằng BTXM M300 dày 18cm. Tần suất thiết kế $P=4\%$ đối với nền đường, cống thoát nước, cầu nhỏ và $P=100\%$ đối với tràn liên hợp. Tải trọng thiết kế H30-XB80.

IV. Giải pháp thiết kế công trình

Tổng chiều dài tuyến xây dựng giai đoạn 2 $L=12.143\text{m}$; điểm đầu Km0 - giao với đường trung tâm xã Bát Mọt đi Chiềng Phông thuộc địa phận bản Chiềng; điểm cuối Km12+00 (có H đặc biệt dài 143m) thuộc địa phận bản Vịn, xã Bát Mọt.

1. Đối với đoạn từ Km0+00-Km8+00:

Giai đoạn 1 đã được đầu tư hoàn chỉnh nền đường và công trình thoát nước, giai đoạn này đo vẽ bình đồ duỗi thẳng để phục vụ công tác thiết kế sửa chữa những hư hỏng nền đường phát sinh do quá trình khai thác và mưa lũ gây nên.

2. Đối với đoạn từ Km8+00-Km12+00:

a) Bình đồ: Tuyến cơ bản đi trùng theo bình đồ hướng tuyến bước thiết kế cơ sở, điều chỉnh cục bộ tại một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường. Tổng số có 67 đỉnh đường cong; bán kính đường cong nhỏ nhất $R_{\min}=20\text{m}$.

b) Trắc dọc: Đường đồ được thiết kế trên cơ sở địa hình nền đường hiện trạng, độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max}=14\%$.

c) Mặt cắt ngang: $B_n=5,0\text{m}$; $B_m=3,50\text{m}$; $B_l=2\times 0,75\text{m}=1,50\text{m}$; mặt đường nhựa $i_m=3\%$, mặt đường BTXM $i_m=2\%$; $i_l=4\%$.

d) Kết cấu áo đường áp dụng cho toàn tuyến:

- Đối với mặt đường nhựa: Láng nhựa 02 lớp TCN 3,0kg/m²; lớp móng trên đá dăm tiêu chuẩn dày 12cm; lớp móng dưới đá dăm 4x6 dày 15cm.

- Đối với mặt đường BTXM: Lớp BTXM M300 dày 18cm, bố trí khe co và khe giãn, khoảng cách 4m/khe co và 24m/khe giãn; 01 lớp giấy dầu ngăn cách; móng bằng đá dăm 4x6 dày 12cm.

e) Nền đường:

- Nền đào: Mái taluy từ 1/0,5-1/1 tùy theo cấp đất, đá; nền đất lớp sát đáy áo đường được xáo xới đầm lèn đảm bảo độ chặt $K\geq 0,95$ dày 30cm.

- Nền đắp: Bằng đất đồi đạt độ chặt $K\geq 0,95$; độ dốc mái ta luy 1/1,5.

g) Công trình thoát nước:

- Thoát nước dọc: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc hình thang kích thước $(40+120)\times 40\text{cm}$; những đoạn đáy rãnh có $I\geq 6\%$ và địa chất dễ xói lở được gia cố bằng đá hộc xây VXM M100, kích thước lòng rãnh $(40+120)\times 40\text{cm}$.

- Thoát nước ngang: Bằng công trình xây dựng mới và các công trình hiện tại còn tốt được giữ nguyên. Chiều dài cống bằng bề rộng nền đường.

Tổng số có 23 công trình, gồm: 16 cống bản $KĐ=1,0-1,5\text{m}$; 03 cống tròn $D1,0-1,5\text{m}$; 04 cầu bản $KĐ=2,4-5,4\text{m}$. Cống bản, cống tròn, cầu bản được thiết kế theo dạng định hình 86-34X, 533-01-01 và 533-11-01. Móng nông đặt trên nền đất thiên nhiên.

* Kết cấu cống bản, cống tròn: Móng, tường thân, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng BTXM M150; mũ mố bằng BTCT M200; tấm bản bằng BTCT M250; ống cống bằng BTCT M200; lớp phủ bản mặt cống BTXM M300.

* Kết cấu cầu bản KĐ=2,4-5,4m: Móng, tường thân, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng BTXM M150; mũ mố bằng BTCT M250; tấm bản bằng BTCT M300; lan can bằng BTCT M300; bản chuyển tiếp BTCT M250; lớp phủ bản mặt cầu BTCT M300. Đảm bảo giao thông tại các vị trí cầu bản bằng đường tạm phục vụ thi công.

h) Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí đầy đủ các biển báo theo quy định.

i) Điểm tránh xe: Các điểm tránh xe được bố trí dọc tuyến với cự ly 300-500m/1điểm bằng đắp cạp và đào mở rộng nền đường; mặt bằng đất đá thải.

V. Tổng dự toán và nguồn vốn: 42.180.401.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ một trăm mười triệu bốn trăm lẻ một nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 33.969.911.000 đồng
- Chi phí Quản lý dự án: 502.137.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 2.472.924.000 đồng;
- Chi phí khác: 2.096.669.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 3.138.760.000 đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước đầu tư theo kế hoạch (thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ).

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành về đầu tư xây dựng; đồng thời trong quá trình triển khai thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại báo cáo thẩm định số 1113/SGTVT-TĐKHKT ngày 10/4/2017 của Sở Giao thông vận tải.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX, huy30a16

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi bản Vịn,
bản Đục, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân, giai đoạn 2 (NQ 30a)

(Kèm Quyết định số: 43.23/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	CHI PHÍ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Dự toán chi tiết	33.969.911.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	$G_{XD}^{trước VAT} \times 1,626\%$	502.137.000
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD		2.472.924.000
1	Giám sát thi công xây dựng	$2,575\% \times 1,1 \times G_{XD}^{trước VAT}$	874.801.000
2	Lựa chọn nhà thầu các gói thầu: XL, KSTK bước BVTC, TVGS	QĐ 2923/QĐ- UBND ngày 28/12/2016	39.000.000
3	Khảo sát, TK lập BVTC	QĐ 279/QĐ- UBND ngày 01/03/2017	1.559.123.000
IV	CHI PHÍ KHÁC		2.096.669.000
1	Bảo hiểm công trình	QĐ 4819/QĐ-UBND ngày 13/12/2016	19.091.000
2	Rà phá bom mìn	QĐ 4819/QĐ-UBND ngày 13/12/2016	110.000.000
3	Thẩm định BVKTTC	$0,0922\% \times G_{XD}^{trước VAT}$	28.476.000
4	Thẩm định dự toán	$0,0888\% \times G_{XD}^{trước VAT}$	27.410.000
5	Thẩm định HSMT và KQĐTXL	$G_{XD} \times 0,1\%$	33.970.000
6	Thẩm định HSMT và KQĐT TVGS	Mức tối thiểu	2.000.000
7	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn KSTK bước BVTC	Mức tối thiểu	2.000.000
8	Kiểm tra của CQNN (tạm tính)	Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016	30.000.000
9	Thẩm tra, phê duyệt QT	$(G_{XD}+G_{QLDA}+G_{TV}) \times 0,5 \times 0,509\%$	107.409.000
10	Kiểm toán	$(G_{XD}+G_{QLDA}+G_{TV}) \times 1,1 \times 0,813\%$	377.517.000
11	Hạng mục chung	$4,0\% \times G_{xd}$	1.358.796.000
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		3.138.760.000
1	Dự phòng cho yếu tố phát sinh KL	$(G_{XD}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K) \times 5,0\%$	1.952.082.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	$(G_{XD}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K) \times 2,80\%$	1.186.678.000
VI	TỔNG CỘNG		42.180.401.000